

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2019/DS-PT**

Ngày 17-5-2019

*V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất, tháo dỡ tài sản
trên đất và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Cầu

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Kim Nhân

Ông Mai Xuân Thành

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, tháo dỡ tài sản trên đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 19-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 340/2019/QĐ-PT ngày 25/04/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn S, sinh năm 1968; cư trú tại thôn T2, xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trương Nguyễn Lan N; cư trú tại tổ 17, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2017), có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1965;

2. Bà **Phan Thị L**, sinh năm 1969;

Cùng cư trú tại thôn T2, xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi; ông Đ có mặt, bà L vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị L: Ông **Trần Văn Đ** (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2018), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà **Võ Thị Thủy T**; cư trú tại số 276 đường N3, tổ dân phố 5, thị trấn Đ1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi, (theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018), Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị Bích H**, sinh năm 1972;

Cư trú tại thôn T2, xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà **Trương Nguyễn Lan N**; cư trú tại tổ 17, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, (theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2018), Có mặt.

2. Chị **Trần Thị Thu T1**, sinh năm 1992

3. Anh **Trần Ngọc L1**, sinh năm 1994

4. Chị **Trần Thị Mỹ P**, sinh năm 1996

Cùng trú tại thôn T2, xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L1, chị T1, chị P: Ông **Trần Văn Đ** (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2018), có mặt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: số 163, đường Hùng Vương, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Minh H1**, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Duy H2** - Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - chi nhánh huyện Đ1. (theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: nguyên đơn ông Ngô Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2017, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/11/2018, ngày 21/5/2018 và 16/10/2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trương Nguyễn Lan N trình bày:

Năm 1978, gia đình ông S khai hoang diện tích đất khoảng 700m² thuộc xứ G (Đo đạc thực tế là 718,2m²) tại thôn T2, xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc một phần của 2 thửa đất số 1239 và thửa đất số 1240 (Sau đây

được viết tắt là thửa 1239, thửa 1240), tờ bản đồ số 42 xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi. Giới cận thửa đất gia đình ông khai hoang như sau:

Phía Đông giáp đất màu Hợp tác xã nay ông Lê V sử dụng.

Phía Tây giáp đường đi vào gò.

Phía Nam giáp đất gò

Phía Bắc giáp đất mạ Hợp tác xã, đến 1988 Hợp tác xã mở ruộng nước, năm 2001 ông Đ lập ruộng làm nhà.

Sau khi khai hoang gia đình ông S canh tác trồng hoa màu đến 1983. Năm 1992 gia đình ông S trồng điều và bạch đàn trên thửa đất này. Quá trình sử dụng ông S nhiều lần viết đơn gửi UBND xã P1 xin kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng UBND xã P1 không lập thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Năm 2003 ông S phát hiện có người đến đo đạc đất của ông S chung với đất của ông Đ, ông đã làm đơn gửi UBND xã P1 và UBND huyện Đ1 nhưng không được giải quyết, đến 2014 UBND xã P1 mới mời ông S đến để hòa giải.

Qua hòa giải tại UBND xã P1 và quá trình Tòa án giải quyết, ông S được biết (Theo bản đồ thực hiện Chỉ thị 299/TTg) diện tích đất gia đình ông khai hoang khoảng 700m² thuộc một phần của thửa đất số 60 và 62, tờ bản đồ số 9, xã P1, tiếp giáp phía Bắc là thửa 59 mà gia đình ông Đ lập ruộng làm nhà năm 2001. Năm 2006 vợ chồng ông Đ và bà L kê khai cả phần diện tích hơn 700m² mà ông đang trồng điều và bạch đàn nhập vào thửa 59 đã được UBND huyện Đ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/11/2006 thuộc thửa 791 tờ bản đồ số 42 xã P1, huyện Đ1. Ban đầu gia đình ông Đ không sử dụng phần đất này của ông. Nhưng năm 2014 UBND xã P1 hòa giải cho biết phần diện tích đất ông S đang tranh chấp đã cấp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ ông Đ, còn cây trồng thì do hai bên tự thỏa thuận. Do đó, năm 2016 vợ chồng ông Đ, bà L sang chiếm đất của ông sử dụng làm chuồng bò, làm nhà tắm, làm trụ rom.

Năm 2016 vợ chồng ông Đ, bà L tách thửa 791 tờ bản đồ số 42 xã P1 thành 2 thửa. Ngày 24/8/2016 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đối với thửa 1239 và thửa 1240 số phát hành CA 802297, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01765 và số phát hành CA 802298, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01766. Nguyên đơn yêu cầu:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802297, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01765 ngày 24/8/2016 đối với thửa 1239, tờ bản đồ số 42, diện tích 220 m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802298, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01766 ngày 24/8/2016 đối với

thửa 1240, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.142m² xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L.

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L phải tháo dỡ một phần nhà tạm, 01 cây rom, 01 chuồng bò diện tích 20m², nhà tắm trả lại cho nguyên đơn 591,2m² ở phía Nam thửa 1240 và 127m² đất ở phía Nam thửa 1239 theo kết quả đo đạc thực tế. Riêng 05 cây bạch đàn nguyên đơn trồng trên phần đất còn lại ở phía Bắc thửa 1239 và 1240 của bị đơn, nguyên đơn sẽ tự đốn chặt và không tranh chấp.

Trong các Bản tự khai ngày 25/01/2018, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05/3/2018 bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Võ Thị Thủy T trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần đất tranh chấp trước đây là của ông Phạm Đ2 khai hoang, năm 1978 ông Đ2 giao đất vào Hợp tác xã.

Năm 1992 bị đơn có đơn xin đất hợp tác xã để làm nhà, năm 1995 hợp tác xã cấp cho bị đơn diện tích đất hiện nay là thửa 1239 và 1240. Trong diện tích đất Hợp tác xã cấp cho bị đơn có thửa đất sát đường đi là của ông, bà bị đơn để lại và nương nước của hợp tác xã. Năm 1997 nhà nước trưng dụng một phần đất sát đường để mở rộng đường, phần đất còn lại bị đơn đã lấp nương nước để làm nhà và sử dụng cho đến nay, trong quá trình sử dụng đất, bị đơn có xin được một phần đất của ông Trần Ngọc Phú, hiện nay ở góc phía Đông Nam thửa 1240. Bị đơn đã sử dụng đất ổn định cho đến nay.

Cây bạch đàn do nguyên đơn đem đến trồng ở bờ nương phía Nam nương nước của Hợp tác xã vào năm 1994. Khi bị đơn làm nhà, nguyên đơn đã đốn chặt một số cây ở khu vực đất có nhà của bị đơn để bị đơn làm nhà, số cây còn lại do còn nhỏ nên hai bên thỏa thuận để cho cây lớn, khi nào con nguyên đơn làm nhà sẽ đốn chặt.

Đất là của bị đơn được hợp tác xã cấp, bị đơn đã đổ đất, san lấp và sử dụng ổn định, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2017 nguyên đơn mới tranh chấp, bị đơn không đồng ý. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu thanh toán công sức bồi trồng, tôn tạo, bảo quản tài sản cho bị đơn, tuy nhiên thời gian bị đơn bồi trồng, tôn tạo diễn ra rất dài, nhiều lần nên bị đơn không biết là bao nhiêu, không thể đưa ra yêu cầu cụ thể. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn đốn chặt cây trồng trên đất hoặc giao cây cho bị đơn, bị đơn sẽ thanh toán giá trị cho nguyên đơn để dứt

điểm việc tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bích H là bà Trương Nguyễn Lan N trình bày: Bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị L, chị Trần Thị Thu T1, anh Trần Ngọc L1, chị Trần Thị Mỹ P là ông Trần Văn Đ trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bị đơn.

Trong Công văn số 228/CNĐP ngày 07/6/2018, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường trình bày:

Căn cứ khoản 3 Điều 105 và Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thực hiện việc tách thửa đất số 791, tờ bản đồ số 42, xã P1, huyện Đ1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L thành hai thửa đất số 1239, 1240 và cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01765 và CS 01766 ngày 24/8/2016 là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 19/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ Điều 26, 37, 147, 157, 158, khoản 1 Điều 227, 228, Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 184 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L phải tháo dỡ một phần nhà tạm diện tích 19,4m², 01 cây rom, 01 chuồng bò diện tích 20m², nhà tắm để trả lại cho ông S phần đất có diện tích 591,2m² ở phía Nam thửa 1240, tờ bản đồ 42, tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L phải trả lại cho ông S phần đất có diện tích 127m² ở phía Nam thửa 1239, tờ bản đồ 42, tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802297, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01765 ngày 24/8/2016 do Sở tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đối với số

thửa 1239, tờ bản đồ 42, diện tích 220m², tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802298, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01766 ngày 24/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đối với thửa 1240, tờ bản đồ 42, diện tích 1.142m², tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Giao cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L quản lý, sử dụng 10 cây bạch đàn, 01 cây điều trên phần đất có diện tích 127m² ở phía Nam thửa 1239 và 591,2m² ở phía Nam thửa 1240. ông Đ, bà L có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cây trồng là 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) cho ông Ngô Văn S.

(Số cây bạch đàn, cây điều giao cho ông Đ, bà L quản lý, sử dụng có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 03-12-2018, nguyên đơn ông Ngô Văn S kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị - sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802297, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01765 ngày 24/8/2016 đối với thửa 1239, tờ bản đồ số 42, diện tích 220 m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802298, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01766 ngày 24/8/2016 đối với thửa 1240, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.142m² xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L.

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L phải tháo dỡ một phần nhà tạm diện tích 19,4m², 01 cây rom, 01 chuồng bò diện tích 18m², 01 nhà tắm diện tích 1,9m², 01 nhà tắm diện tích 06m² để trả lại cho nguyên đơn 591,2m² ở phía Nam thửa 1240 và 127m² đất ở phía Nam thửa 1239 theo bản đồ đo đạc thực tế.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án, quá trình tố tụng đến nay đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn

kháng cáo của ông Ngô Văn S. Giữ nguyên Bản án số 35/2018/DS-ST ngày 19/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Ngãi có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của ông Ngô Văn S đòi lại diện tích đất 127m² của thửa số 1239 và diện tích 591,2m² đất tại phía Nam thửa 1240 cùng tờ bản đồ 42, tại xã P1:

[2.1] Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Diện tích đất tranh chấp diện tích 718,2m² nguyên trước đây thuộc một phần của các thửa đất số 59, 60, 62, tờ bản đồ số 9 xã P1, nay thuộc một phần của 2 thửa đất số 1239 và thửa đất số 1240, tờ bản đồ số 42 xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích đất này có nguồn gốc là đất hoang, gò mả, các chủ cũ (ông Phạm Đ2) khai hoang sau đó bỏ đi, khoảng năm 1976 hợp tác xã sử dụng để gieo mạ được một thời gian. Năm 1979, tất cả đất nông nghiệp tại địa phương đều được đưa vào Hợp tác xã quản lý. Năm 1999, xã P1 thực hiện cân đối đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Thủ tướng Chính phủ, thì diện tích 718,2m² đất tranh chấp được cân đối cho hộ ông Trần Văn Đ, hộ gia đình ông Trần Văn Đ gồm có 6 nhân khẩu, mỗi nhân khẩu tại địa phương được cân đối 412m². Đồng thời, các hộ dân đang quản lý, sử dụng đất và có cây cối trên đất thống nhất tự thỏa thuận với người được cân đối đảm bảo quyền, lợi ích của mình. Việc cân đối đều được niêm yết công khai để người dân biết, trong đó có hộ ông Ngô Văn S đã được cân đối phần đất ở vị trí khác có diện tích 1800m² theo định mức thực hiện Nghị định 64/CP nêu trên tại địa phương. Việc ông Ngô Văn S cho rằng diện tích 718,2m² do hộ gia đình ông khai hoang và canh tác trồng hoa màu từ năm 1978, đến năm 1992 trồng điều và bạch đàn trên thửa đất nhưng ông Ngô Văn S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất của mình.

[2.2] Theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1984 của Thủ tướng Chính phủ quy định các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức phải đăng ký, kê khai đất để Nhà nước thống nhất quản lý chặt chẽ đất đai trong cả nước. Tại thời điểm này, không có hộ gia đình, cá nhân nào đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất. Mặc dù, ông Ngô Văn S cho rằng trong quá trình sử dụng đất thì ông đã nhiều lần viết

đơn gửi Ủy ban nhân dân xã P1 xin kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được chính quyền địa phương giải quyết. Tuy nhiên, Ngô Văn S không xuất trình được chứng cứ thể hiện điều đó nên không có cơ sở xem xét.

[2.3] Trong khi ông Trần Văn Đ đã sử dụng đất từ năm 1995. Năm 1999 vợ chồng ông Trần Văn Đ bà Phan Thị L xây dựng nhà ở thì chính ông Ngô Văn S đã chặt một số cây trồng để giao đất cho ông Đ làm nhà. Ông Trần Văn Đ trực tiếp quản lý, sử dụng và làm nhà ở ổn định từ năm 1999. Năm 2003, ông Đ đăng ký, kê khai có tên trong sổ địa chính, sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã P1 và được cấp có thẩm quyền Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện Đ1 cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đối với thửa số 791, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.362m², tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 04-8-2016, thửa đất số 791 được tách thành hai thửa là thửa 1239, diện tích 220 m², số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01765 và 1240 có diện tích 1142 m², số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01766 cùng tờ bản đồ số 42, xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L là đúng.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Đối chiếu quy định pháp luật, giả sử nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Đ2 - anh rể của ông Ngô Văn S thì pháp luật không thừa nhận việc đòi lại đất đã được Nhà nước giao, bố trí cho người khác sử dụng khi thực hiện chính sách quản lý đất đai, cải tạo xã hội chủ nghĩa theo Luật đất đai, Chỉ thị 299/TTg-CP, Nghị định 64/CP nêu trên.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của ông Ngô Văn S đề nghị hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1239 và đối với thửa 1240 tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi: Sau khi hộ ông Trần Văn Đ được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các năm 2003, 2006 và 2016 lần lượt cấp đổi, tách thửa như phân tích tại [2.1.3]. Việc Ủy ban nhân dân huyện Đ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận

kháng cáo của ông Ngô Văn S. Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí sự phúc thẩm:

Do đơn kháng cáo của ông Ngô Văn S không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Ngô Văn S. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 19/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng Điều 50 Luật đất đai 2003, Điều 100 luật đất đai 2013; Điều 164, Điều 166, Điều 168, và Điều 184, Điều 274; Điều 287 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L phải tháo dỡ một phần nhà tạm diện tích 19,4m², 01 cây rom, 01 chuồng bò diện tích 20m², nhà tắm để trả lại cho ông S phần đất có diện tích 591,2m² ở phía Nam thửa 1240, tờ bản đồ 42, tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L phải trả lại cho ông S phần đất có diện tích 127m² ở phía Nam thửa 1239, tờ bản đồ 42, tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802297, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01765 ngày 24/8/2016 do Sở tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đối với số thửa 1239, tờ bản đồ 42, diện tích 220m², tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CA 802298, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01766 ngày 24/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L đối với số thửa 1240, tờ bản đồ 42, diện tích 1.142m², tại xã P1, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Giao cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Thị L quản lý, sử dụng 10 cây bạch đàn, 01 cây điều trên phần đất có diện tích 127m² ở phía Nam thửa 1239 và 591,2m² ở phía Nam thửa 1240. ông Đ, bà L có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cây trồng là 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) cho ông Ngô Văn S.

(Số cây bạch đàn, cây điều giao cho ông Đ, bà L quản lý, sử dụng có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

II. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Ông Ngô Văn S phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004240 ngày 11-12-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Ông Ngô Văn S đã nộp đủ án phí.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17-5-2019)./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu